

Bản án số: 124/2018/DS-PT

Ngày 29 - 6 - 2018

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đình Thi

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Tấn
Ông Cao Quốc Chiến

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Mai Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 72/2018/TLPT-DS ngày 11 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 110/2018/QĐ-PT ngày 14 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

- Đồng nguyên đơn: Ông Trương Văn Nh, sinh năm: 1965 và bà Trương Thị Kim L, sinh năm: 1963. Cùng địa chỉ: Ấp KX, xã NT, huyện GR, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- Đồng bị đơn: Ông Lữ Quốc K, sinh năm: 1968 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1972. Cùng địa chỉ: Ấp KX xã NT, huyện GR, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1

2. NLQ2 và NLQ3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đồng nguyên đơn ông Trương Văn Nh và bà Trương Thị Kim L trình bày:

Ông bà có thửa đất thổ cư + vườn số 51, tờ bản đồ số 14, diện tích 4.116m^2 , tọa lạc tại ấp KX, xã NTh, huyện GR, tỉnh Kiên Giang đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0739413 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A041870 QSDĐ cấp ngày 30/4/1995 do Trương Văn Nh đứng tên. Nguồn gốc thửa đất do ông bà truyền lại, ông Nh, bà L sử dụng từ năm 1980 đến nay.

Giáp ranh với thửa 51 của ông bà là thửa đất thổ cư + vườn số 52 của ông Lữ Quốc K, trong đó có con mương dẫn nước do ông bà đòi trước đào từ những năm 1960 để sử dụng chung, mỗi bên một nửa. Con mương có chiều rộng phía mặt tiền giáp lộ nông thôn là 3m, phía sau hậu là 2,5m, chiều dài 88,25m, diện tích $242,5\text{m}^2$.

Căn cứ để xác định con mương chung dựa trên các chứng cứ sau:

- Diện tích được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 4.116m^2 , nhưng đo đạc thực tế là 4.007m^2 , thiếu 109m^2 . Ông Trần Nhi, nguyên là Bí thư Đảng ủy xã VTL (nay là xã NT) cũng làm Giấy xác nhận vào ngày 04/4/2014 xác nhận diện tích đất thuộc quyền sử dụng đất của ông bà là đúng.

- Theo Danh sách các hộ trên tuyến KX, xã NT thống nhất số liệu đo đạc để nộp tiền làm lộ giao thông nông thôn do Ủy ban nhân dân xã NT xác nhận ngày 19/8/2015 thì ông bà đã nộp tiền trên chiều dài lộ là 36,7m, nhưng kết quả đo đạc chiều ngang thửa đất chỉ có 35,7m, thiếu 01m.

- Trước đây, con mương này ông bà có sử dụng để đậu ghe xuống.

Do không có nhu cầu sử dụng nên từ năm 1989 đến nay ông bà không sử dụng mà do gia đình ông K sử dụng con mương này để tưới tiêu nước phục vụ sản xuất ruộng phía sau. Quá trình sử dụng ông K chiếm toàn bộ con mương, nạo vét nhiều lần gây sặc lở nên xảy ra tranh chấp.

Ngày 17/4/2013, Ủy ban nhân dân xã NT, huyện GR hoà giải, vì tình nghĩa thân tộc, hai bên đã thống nhất thỏa thuận giao con mương cho phía ông K sử dụng nhưng ông K phải chừa ra 0,3m tính từ mé bờ tràm của ông bà đo ra phía mương để cắm mốc làm ranh, nhưng sau đó gia đình ông K không thực hiện. Vì vậy, ông đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông K, bà N phải giao trả cho ông bà nửa con mương; chiều rộng phía mặt tiền giáp lộ nông thôn là 1,5m, phía sau hậu là 1,25m x chiều dài 88,25m = $121,25\text{m}^2$.

Bị đơn ông Lữ Quốc K và bà Nguyễn Thị N trình bày:

Ông bà có thửa đất thổ cư + vườn số 52, tờ bản đồ 14, diện tích 2.171m^2 , đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A041743 ngày 30/4/1995 do ông đứng tên. Nguồn gốc thửa đất do ông bà truyền lại.

Về con mương tranh chấp, ông bà xác định hoàn toàn thuộc quyền sử dụng của ông bà bởi các căn cứ sau:

- Nguồn gốc con mương có từ đời ông Lữ Văn Ng (ông cố của ông K), mục đích ông bà trước đây đào mương là để làm đường vận chuyển, tưới tiêu nước làm ruộng ở phía sau. Quá trình sử dụng nhiều đời cho đến nay vẫn do anh em của ông K sử dụng, phía ông Nh hoàn toàn không có sử dụng con mương này vào mục đích gì khác. Việc này có nhiều người dân sống lâu năm ở địa phương xác nhận.

- Ranh giới đất của ông và đất ông Nh có trụ đá làm ranh do ông Nh tự cắm, đến nay vẫn còn và ông Nh cũng tự làm rào đến mí trụ đá.

- Khi đoàn đo đạc làm lộ thì ông Nh vẫn có mặt chỉ ranh, chính quyền đo đạc đến mí trụ đá để tính tiền làm lộ, phần cầu cống ngang mương do ông nộp tiền, chịu chi phí và tự đặt cống cấp thoát nước, đến nay vẫn còn, ông Nh không bỏ công và chịu chi phí. Việc này đã được Ban lãnh đạo ấp, Ủy ban nhân dân xã xác nhận.

Từ những căn cứ trên, ông xác định con mương tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông, nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tuy nhiên, tại Biên bản hoà giải của Ủy ban nhân dân xã NT vào ngày 17/4/2013 các bên cũng thống nhất thỏa thuận như ông Nh trình bày, nhưng còn một số nội dung khác chưa thỏa thuận được như: Tranh chấp bờ tre, mồ mã... nên ông không đồng ý thực hiện việc cắm ranh. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông bà vẫn thống nhất chừa lại 0,3m theo thỏa thuận tại biên bản 17/4/2013 nhưng do các bên tranh chấp nên chưa thực hiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ2 và NLQ3 trình bày:

NLQ2 và NLQ3 xác định con mương tranh chấp nằm trong thửa đất của ông K nên các ông thống nhất giao toàn quyền quyết định cho vợ chồng ông K. Tuy nhiên, các ông cũng có sử dụng con mương này để phục vụ sản xuất ruộng phía sau nên các anh em của ông tự thỏa thuận sử dụng, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2. NLQ1 trình bày:

Ngày 02/3/2017, ông K, bà N có thể chấp Quyền sử dụng đất, trong đó có thửa đất 52 đang tranh chấp để vay NLQ1 60.000.000đ, thời hạn vay 12 tháng. Đối với tranh chấp giữa các bên NLQ1 không có ý kiến và yêu cầu gì. Khi nào ông K, bà N thanh toán nợ xong cho NLQ1 thì phía NLQ1 sẽ làm thủ tục xóa thế chấp và trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông bà.

Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trương Văn Nh và bà Trương Thị Kim L đối với bị đơn là ông Lữ Quốc K và bà Nguyễn Thị N.

Buộc ông K, bà N phải giao trả cho ông Nh, bà L phần đất có hình chữ nhật, chiều ngang 0,3m x chiều dài 88,25m = 26,475m². Vị trí tiếp giáp với phần bờ bên đất ông Nh, bà L đo ra phía con mương tranh chấp theo sơ đồ trích đo địa chính ngày 15/9/2014 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện GR kèm theo.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20 tháng 4 năm 2018, đồng nguyên đơn ông Trương Văn Nh và bà Trương Thị Kim L có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Ông bà yêu cầu xem xét giải quyết cho ông bà lấy ½ mương ranh giữa ông bà với ông Lữ Quốc K.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đồng bị đơn ông Trương Văn Nh và bà Trương Thị Kim L giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ngược lại, bị đơn ông Lữ Quốc K và bà Nguyễn Thị N không đồng ý nội dung kháng cáo của đồng nguyên đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không tự hòa giải với nhau được, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự phúc xử: Không chấp nhận kháng cáo của đồng nguyên đơn ông Trương Văn Nh và bà Trương Thị Kim L. Tuy nhiên, về tiền án phí thì ông Nh đã nộp tạm ứng 955.000 đồng theo biên lai thu tiền số 05685 ngày 14/10/2013, nhưng cấp sơ thẩm không khấu trừ là có thiếu sót. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: NLQ1, NLQ2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên, họ đã có lời khai trong hồ sơ vụ án và không kháng cáo, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 vẫn tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Tranh chấp quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông Trương Văn Nh, bà Trương Thị Kim L với vợ chồng ông Lữ Quốc K, bà Nguyễn Thị N bắt nguồn từ việc ông Nh cấm ranh đất cách bờ của ông Nh ba tấc về phía lòng mương theo Biên bản hòa giải lần 2 ngày 04/7/2013 của Ủy ban nhân dân xã NT, huyện GR, tỉnh Kiên Giang, nhưng không được ông K đồng ý. Nên vợ chồng ông Nh, bà L

khởi kiện vợ chồng ông K và bà N đòi lại $\frac{1}{2}$ con mương theo đo đạc thực tế ngang trước 1,5m; ngang sau 1,25m; dài 88,25m với diện tích $121,25m^2$, thuộc thửa đất số 51, tờ bản đồ số 4. Đất tọa lạc tại ấp KX, xã NT, huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

Về nguồn gốc đất của ông Nh và ông K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có cả phần đất mương hiện đang tranh chấp là do ông bà để lại, ông Nh và ông K không nhận chuyển nhượng đất của ai. Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang tại Công văn số 25/UBND-TNMT ngày 16/01/2018 (BL 105) *“Thời điểm cấp giấy chứng nhận thửa 51 cho ông Nh và thửa 52 cho ông K vào năm 1995 chỉ căn cứ vào đơn kê khai và trên cơ sở hồ sơ địa chính (sổ mục kê, bản đồ địa chính...), được Ủy ban nhân dân xã xác nhận đất sử dụng ổn định không có tranh chấp, nhưng không có kiểm tra đo đạc thực tế, do đó nếu căn cứ trên hồ sơ cấp giấy cho ông Nh và ông K không đủ cơ sở để làm căn cứ xác định ranh giới giữa ông Nh và ông K, trong trường hợp này muốn xác định được ranh giới hai thửa đất phải căn cứ vào hiện trạng thực tế hai bên sử dụng và xác minh thêm chứng cứ lịch sử...”*

Thực tế qua kết quả thẩm tra, xác minh đo đạc thực tế đất ông Trương Văn Nh sử dụng tại thửa 51, nếu cộng với $\frac{1}{2}$ con mương đang tranh chấp thì dư so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích $12,25m^2 = [4.116m^2 - (4.007m^2 + 121,25m^2)]$. Còn phần đất ông Lữ Quốc K đang sử dụng tại thửa 52 với diện tích $1.214,9m^2$, nếu cộng thêm toàn bộ diện tích con mương tranh chấp $242,5m^2$, thì ông K sử dụng đất thực tế nhỏ hơn diện tích cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích $713,6m^2 = [2.171m^2 - (1.214,9m^2 + 242,5m^2)]$.

Phía nguyên đơn vợ chồng ông Nh, bà L yêu cầu đo đạc luôn thửa 53, vì cho rằng thửa 52 và 53 là do ông Lữ Văn Ng (đã chết và giao lại cho con ông Lữ Quốc K, NLQ2, NLQ3 sử dụng) không có ranh giới cụ thể. Tuy nhiên, kết quả đo đạc thực tế tổng diện tích hai thửa đất này vẫn thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Diện tích được cấp thửa 52 = $2.171m^2$, thửa 53 = $3.495 m^2$, tổng cộng $5.366m^2$; đo đạc thực tế thửa 52 = $1.214,9m^2$, thửa 53 = $3.495m^2$, tổng cộng: $4.709,9 m^2$, thiếu diện tích đất $656,1m^2$. Nếu cộng luôn phần đất con mương tranh chấp $242,5m^2$, thì phần đất của ông Lữ Văn Ng để lại cho các con sử dụng vẫn còn thiếu $413,6m^2$).

Bên cạnh đó, về quá trình sử dụng con mương đang tranh chấp, gia đình ông Nh chỉ sử dụng con mương từ trước năm 1989 dùng để đậu ghe xuống, từ sau năm 1989 thì không sử dụng con mương nữa, nên ông đã giao cho ông K sử dụng, vì ông không có đất canh tác phía trong (BL 36, 97). Còn ông K và các anh em của ông K sử dụng con mương này xuyên suốt từ khi ông bà để lại đất cho đến nay dùng để lấy nước tưới tiêu và phục vụ cho việc sản xuất nông nghiệp theo xác nhận

của ông Lưu Văn Th, Trần Văn T, Trương Văn Y (BL 46) và ông Nguyễn Văn D - Trương áp KX (BL 78).

Ngoài ra, ông D và Ủy ban nhân dân xã NT xác nhận ông Nh thống nhất ranh giới phía mặt tiền đến trụ đá (do ông Nh tự cắm ranh), phần mương do phía ông K chịu chi phí làm lộ. Các bên cũng thừa nhận các cống cấp thoát nước do phía ông K tự lắp đặt và chịu chi phí, nhưng kể từ khi lắp đặt cống cấp thoát nước phía ông Nh không có phản đối hoặc tranh chấp (BL 47, 78).

Từ những căn cứ nêu trên đủ cơ sở để xác định con mương đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của gia đình ông K. Tuy nhiên, tại Biên bản hòa giải lần 2 ngày 04/7/2013 của Ủy ban nhân dân xã NT, huyện GR, tỉnh Kiên Giang giữa ông Nh và ông K thỏa thuận phía ông K chừa lại cho ông Nh 0,3m chiều ngang con mương (tính từ mé bờ bên đất ông Nh đo ra mương). Hiện nay, ông vẫn chưa giao lại cho vợ chồng ông Nh phần đất có chiều ngang 0,3m, dài 88,25m nêu trên. Do vậy, cần thiết buộc vợ chồng ông K, bà N phải giao trả phần đất này cho vợ chồng ông Nh, bà L.

Đối với số tiền án phí sơ thẩm ông Nh, bà L phải nộp 200.000 đồng là phù hợp, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm chưa khấu trừ số tiền tạm ứng án phí của ông Nh, bà L đã nộp để sau khi đối trừ xem ông Nh, bà L còn phải nộp thêm hay nhận lại tiền tạm ứng dư ra là có thiếu sót, cần rút kinh nghiệm.

Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử nghị nên chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, không chấp nhận kháng cáo của đồng nguyên đơn. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Vợ chồng ông Trương Văn Nh và bà Trương Thị Kim L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 200.000 đồng đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vợ chồng ông Lữ Quốc K, bà Nguyễn Thị N phải nộp 200.000 đồng đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Vợ chồng ông Trương Văn Nh và bà Trương Thị Kim L phải nộp 600.000 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[4] Về chi phí tố tụng khác:

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (đo vẽ) 1.472.000 đồng. Vợ chồng ông Trương Văn Nh và bà Trương Thị Kim L đã nộp chi trả xong theo hóa đơn thu tiền ngày 17/9/2014 và hóa đơn giá trị gia tăng số 0016818 ngày 01/12/2016 của Chi

nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện GR, tỉnh Kiên Giang, nhưng yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nh, bà L được Tòa án chấp nhận một phần, nên mỗi bên đương sự phải chịu 50% là 736.000 đồng. Vì vậy, buộc bà vợ chồng ông Lữ Quốc K, bà Nguyễn Thị N phải trả cho vợ chồng ông Nh, bà L 736.000đ (*Bảy trăm ba mươi sáu nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 147, Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 166, khoản 5 Điều 170 và khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai; khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp kháng cáo của đồng nguyên đơn ông Trương Văn Nh và bà Trương Thị Kim L.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

- Phần tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trương Văn Nh và bà Trương Thị Kim L đối với bị đơn là ông Lữ Quốc K và bà Nguyễn Thị N.

2. Buộc vợ chồng ông Lữ Quốc K, bà Nguyễn Thị N phải giao trả cho ông Trương Văn Nh, bà Trương Thị Kim L phần đất có chiều ngang 0,3m x chiều dài 88,25m = 26,475m². Vị trí tiếp giáp với phần bờ bên đất ông Trương Văn Nh và bà Trương Thị Kim L đo ra phía con mương tranh chấp theo sơ đồ trích đo địa chính ngày 15/9/2014 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện GR, tỉnh Kiên Giang kèm theo.

3. Vợ chồng ông Trương Văn Nh và bà Trương Thị Kim L có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Về án phí

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Vợ chồng ông Trương Văn Nh và bà Trương Thị Kim L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 200.000 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 955.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 05685 ngày 14/10/2013. Ông Nh và bà L còn được nhận lại 755.000đ (*Bảy trăm năm mươi lăm nghìn đồng*).

Vợ chồng ông Lữ Quốc K, bà Nguyễn Thị N phải nộp 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*).

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Vợ chồng ông Trương Văn Nh và bà Trương Thị Kim L phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 600.000 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 600.000 đồng theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002535 và 0002536 cùng ngày 23/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GR, tỉnh Kiên Giang. Vợ chồng ông Nh, bà L không phải nộp thêm.

5. Về chi phí tố tụng khác:

Buộc ông Lữ Quốc K, bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ hoàn trả lại chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (đo vẽ) cho vợ chồng ông Trương Văn Nh và bà Trương Thị Kim L số tiền 736.000đ (*Bảy trăm ba mươi sáu nghìn đồng*).

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện GR;
- THA dân sự huyện GR;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Đình Thi